

CHƯƠNG 2

THƯƠNG NHÂN VÀ CÁC CÔNG TY THƯƠNG MẠI - CHỦ THỂ TRONG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tham khảo bắt buộc

- Chương 2, Giáo trình “Pháp luật trong hoạt động KTĐN”
- Luật Thương mại năm 2005
- Luật Doanh nghiệp năm 2005
- Luật Phá sản năm 2004
- Nghị định số 88/2006/NĐ-CP của chính phủ về đăng ký kinh doanh
- Thông tư 03/2006/TT-BKH hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục ĐKKD theo Nghị định 88/2006/NĐ-CP

TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Tài liệu tham khảo mở rộng

- Luật Doanh nghiệp năm 2005
- Luật DN Nhà nước năm 2003
- Luật Hợp tác xã năm 2003

I. THƯƠNG NHÂN

1. **Khái niệm thương nhân**
2. **Điều kiện trở thành thương nhân**
3. **Quy chế thương nhân**

1. Khái niệm thương nhân

a. Theo quan điểm các nước TBCN

Pháp: “Thương nhân là người thực hiện các hành vi thương mại và coi việc thực hiện các hành vi thương mại đó là nghề nghiệp thường xuyên của mình” (Điều L121-1 BLTM năm 1807)

Nhật Bản: “Thương nhân là người nhân danh bản thân mình tham gia vào các giao dịch thương mại như một nhà kinh doanh” (Điều 4 BLTM, Luật số 48)

Mỹ: “Thương nhân là người thực hiện những nghiệp vụ với hàng hoá và chủng loại nhất định hoặc thực hiện những nghiệp vụ bằng cách khác nào đó và xét về tính chất nghiệp vụ của mình họ được coi là người có kiến thức và kinh nghiệm đặc biệt trong những nghiệp vụ hoặc đối với những hàng hoá là đối tượng của hợp đồng thương mại” (Điều 2-104 BLTMTN)

1. Khái niệm thương nhân

THƯƠNG NHÂN

Người thực hiện hành vi thương mại

Người thực hiện hành vi thương mại một cách độc lập, nhân danh bản thân mình

Người thực hiện hành vi thương mại thường xuyên và coi đó là nghề nghiệp của mình

1. Khái niệm thương nhân

b. Theo quan điểm của Luật Thương mại Việt Nam năm 2005

Điều 17-LTM1997:

“Cá nhân đủ 18 tuổi có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đủ điều kiện để kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu hoạt động thương mại thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và trở thành thương nhân”

Điều 6, Khoản 1 – LTM 2005:

“Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh”

2. Điều kiện trở thành thương nhân

- a. Điều kiện về con người
- b. Điều kiện về hoạt động của thương nhân (nghề nghiệp)

3. Quy chế thương nhân

- a. Quy chế pháp lý:** là các quy định về vụ quyền và nghĩa vụ của thương nhân được pháp luật thừa nhận (tự do kinh doanh, tự do cạnh tranh, tự do hợp đồng...)
- b. Quy chế về thuế:** chế độ thuế dành cho thương nhân
- c. Quy chế xã hội:** đăng ký vào sổ thương mại (đăng ký thương nhân)

II. CÁC CÔNG TY THƯƠNG MẠI Ở CÁC NƯỚC TBCN

1. **Khái niệm chung về Công ty, Công ty thương mại**
2. **Các loại hình công ty thương mại chủ yếu ở các nước TBCN**

1. Khái niệm chung về Công ty, Công ty thương mại

- ***Dưới góc độ kinh tế:***

“Công ty là một tổ chức kinh tế chuyên kinh doanh các hoạt động thương mại hàng hoá và dịch vụ”

- ***Dưới góc độ pháp lý:***

“Công ty là sự liên kết giữa hai hay nhiều cá nhân hoặc tổ chức thông qua một sự kiện pháp lý nhất định nhằm thực hiện một mục đích chung nào đó”

2. Các loại hình Công ty thương mại chủ yếu ở các nước TBCN

a. Công ty hợp danh (Hội hoàn hảo)

* **Khái niệm**

Là công ty thương mại được thành lập bởi hai hay nhiều hội viên (gọi là hội viên đích danh)

* **Đặc điểm**

- Hội viên: cá nhân hoặc tổ chức (những người quen biết nhau)
- Về góp vốn, chuyển nhượng và huy động vốn
- Phạm vi trách nhiệm
- Địa vị pháp lý

2. Các loại hình Công ty thương mại chủ yếu ở các nước TBCN

b. Công ty giao vốn

* ***Khái niệm***

Là công ty thương mại trong đó có hội viên quản trị (hội viên hợp danh) và hội viên góp vốn.

* ***Đặc điểm***

- Thành viên: ***hội viên quản trị*** và ***hội viên góp vốn*** (không phải là thương nhân, có thể viên chức Nhà nước...)
- Địa vị pháp lý: chỉ được thừa nhận là pháp nhân ở một số nước

2. Các loại hình Công ty thương mại chủ yếu ở các nước TBCN

c. Công ty cổ phần

* ***Khái niệm***

là công ty thương mại thành lập theo vốn, phát sinh trên cơ sở điều lệ của công ty trong đó hội viên được gọi là cổ đông.

* ***Đặc điểm***

- Thành viên: cổ đông (người nắm giữ cổ phiếu, quyền gắn liền với cổ phiếu)
- Về vốn, chuyển nhượng vốn, huy động vốn
- Địa vị pháp lý: là pháp nhân

2. Các loại hình Công ty thương mại chủ yếu ở các nước TBCN

d. Công ty TNHH

* *Khái niệm*

Là công ty thành lập theo vốn

* *Đặc điểm*

- Thành viên: không nhiều, thường là những người quen biết nhau
- Về vốn, chuyển nhượng vốn và huy động vốn
- Phạm vi trách nhiệm: chịu trách nhiệm hữu hạn
- Địa vị pháp lý: là pháp nhân

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

1. Sự hình thành và phát triển tổ chức kinh doanh ở Việt Nam

2. Phân loại doanh nghiệp Việt Nam và luật điều chỉnh

3. Các loại hình doanh nghiệp Việt Nam

3. Các loại hình DN Việt Nam

3.1. Các loại hình DN theo Luật DN năm 2005
(*Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân*)

3.2. Doanh nghiệp Nhà nước

3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

3.4. Hợp tác xã

CÔNG TY TNHH

- Công ty TNHH một thành viên
- Công ty TNHH hai thành viên trở lên

CÔNG TY CỔ PHẦN

- Cổ đông
- Cổ phần
- Cổ phiếu

CÔNG TY HỢP DANH

- Thành viên hợp danh
- Thành viên góp vốn

DN có vốn đầu tư nước ngoài (FIE)

1. Khái niệm

Là DN được hình thành do cá nhân, tổ chức nước ngoài góp vốn bằng tài sản hữu hình hoặc vô hình để thành lập, tham gia thành lập; hoặc do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại DN đang hoạt động trên lãnh thổ VN.

DN có vốn đầu tư nước ngoài (FIE)

FIE được tổ chức dưới các loại hình:

- Công ty TNHH
- Công ty Cổ phần
- Công ty Hợp danh
- Doanh nghiệp tư nhân

DN có vốn đầu tư nước ngoài (FIE)

- DN 100% vốn nước ngoài: do nhà đầu tư nước ngoài sở hữu toàn bộ VDL, được thành lập, tổ chức theo pháp luật DN và pháp luật đầu tư
- * DN Liên doanh: thành lập trên cơ sở vốn góp của nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

DN có vốn đầu tư nước ngoài (FIE)

- Có tư cách pháp nhân
- Được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư

2. Phân loại

- Căn cứ tỷ lệ góp vốn:
 - + DN có NĐT nước ngoài góp hơn 49% vốn điều lệ: phải có dự án đầu tư và đăng ký đầu tư theo pháp luật đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư = giấy CN đăng ký KD
 - + DN có NĐT nước ngoài góp dưới 49% vốn điều lệ: thành lập theo LDN và Nghị định 88

*** Căn cứ nguồn gốc hình thành vốn**

- DN 100% vốn nước ngoài
- DN liên doanh

*** Căn cứ quy mô dự án và lĩnh vực đầu tư**

- DN có dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và không thuộc DM lĩnh vực đầu tư có điều kiện;
- DN có dự án có quy mô vốn đầu tư trên 300 tỷ đồng và thuộc DM lĩnh vực đầu tư có điều kiện
- DN có dự án có quy mô vốn đầu tư trên 300 tỷ đồng và không thuộc DM lĩnh vực đầu tư có điều kiện

*** Căn cứ cơ sở hình thành**

- DN thành lập mới
- FIE hình thành trên cơ sở một doanh nghiệp đang hoạt động trước đó: mua bán cổ phần, sáp nhập, mua bán doanh nghiệp

Doanh nghiệp Nhà nước

1. Khái niệm

DNNN(SOE) là DN do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH (Đ1 Luật DNNN 2003)

Doanh nghiệp Nhà nước

2. Đặc điểm

- * Hình thức sở hữu vốn
 - Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: tổ chức dưới hình thức Công ty Nhà nước (Công ty NN độc lập – Đ3(9), Tổng Cty NN), Cty CP nhà nước – Đ3(2), Cty TNHH Nhà nước một thành viên – Đ3(3), Cty TNHH Nhà nước hai thành viên trở lên – Đ3(4)
 - Nhà nước có vốn góp, cổ phần chi phối -Đ21(2): Công ty TNHH hai thành viên, Cty CP
 - Nhà nước có vốn góp, cổ phần chiếm tỷ lệ từ 50% trở xuống: Công ty TNHH, Cty CP

*** Quản lý điều hành**

- Là đối tượng quản lý trực tiếp của NN
- Là DN có tư cách pháp nhân
- Thực hiện hạch toán kinh doanh lấy thu bù chi và đảm bảo có lãi hoặc thực hiện mục tiêu KD nhà nước giao
- Người đại diện quản lý là công chức nhà nước

*** Chuyển đổi hình thức sở hữu DNNN**

- Cổ phần hóa công ty NH
- Bán toàn bộ hoặc một phần công ty nhà nước để thành lập Cty TNHH hai thành viên trở lên

Doanh nghiệp Nhà nước

3. Phân loại

* ***Căn cứ mục đích hoạt động***

- DNNN hoạt động KD
- DNNN hoạt động công ích

* ***Căn cứ nguồn gốc hình thành vốn điều lệ***

- DN mà nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ
- DN nhà nước sở hữu trên 50%
- DN nhà nước sở hữu từ 50% vốn điều lệ trở xuống

* Căn cứ cơ cấu tổ chức

- DNNN có hội đồng quản trị
- DNNN không có HĐQT: chỉ có Giám đốc, Tổng GĐ hoạt động quản lý, điều hành DN theo chế độ thủ trưởng

* Căn cứ hình thức doanh nghiệp

- Công ty NN (Cty NN độc lập, Tổng Cty NN)
- Cty CP NN
- Cty TNHH NN một thành viên
- Cty TNHH NN hai thành viên trở lên
- DN có 1 phần vốn góp của NN – Đ3(6)
- Cty NN giữ quyền chi phối DN khác – Đ3(7)